**khôi hài** *động từ* (hoặc tính từ). *Gây cười* bằng lời nói hoặc điệu bộ. Tính *hay* khôi *hài.* Chuyện *khôi hài. Điệu bộ trông rất khôi hài.*   
**khôi khoa** *danh từ* (cũ). Khôi nguyên.   
**khôi ngô** *tính từ* (Vẻ mặt) sáng sủa, thông mìỉnh. *Mặt* mũi *khôi ngô.* Một *thanh* niên *khôi ngô.*   
**khôi nguyên** *danh từ* Người đỗ đầu một khoa thi thời phong kiến. Chiếm giải khôi nguyên.   
**khôi phục** *động từ* Làm cho có lại được hay trở lại được như trước. Khôi *phục* danh dự. Khôi *phục lòng tin.* Khôi *phục đường giao thông sau trận* lũ lụt.   
**khôi vĩ** *tính từ* (cũ; ít dùng). (Dáng người) *cao* lớn, gây ấn tượng của cái mạnh, đẹp. *Tướng mạo khôi* uL   
**khối I** *danh từ* **1** Lượng tương đối lớn của một chất rắn hoặc chất nhão, làm thành một đơn *vị,* không có hình thù nhất định hoặc không xét về mặt hình thù. *Nước đóng* băng thành *khối.* Khối u\*. *Trái* tìm *khối óc.* **2** Tập hợp nhiều yếu tố, thường cùng một loại, liên kết lại thành một đơn vị hoặc thành một thể thống nhất. Dồn *các kiện hàng thành* một *khối.* Khối liên minh. Khối *đoàn kết toàn dân.* **3** (khẩu ngữ). Số lượng nhiều đến mức như không đếm xuể, chỉ có thể nói chung như một tổng thể. Cả *khối người kéo xuống đường.* Việc còn *khối, chỉ sợ không có* sức *mà làm.* **4** (chuyên môn). Phần không gian giới hạn bởi một mặt khép kín. Khối trụ. **5** Từ dùng ghép sau danh từ tên đơn vị đo độ dài, để tạo thành những tên đơn vị đo thể tích. Mét khối (m3) là đơn vị thể tích. *Tiêm* **3** *centirPnet khối* (3 cm3) thuốc. II trợ từ (thgt.; đi với có, dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý phủ định được nhấn mạnh, như muốn nói không phải như người đối thoại có thể tưởng đâu. Cứ chơi *thế thì* có *mà* xong khối (thì không xong được đâu). Nó có cho *mày khối ấy.*   
**khối lượng** *danh từ* **1** (chuyên môn). Đại lượng chỉ quán tính và tính hấp dẫn của một vật. **2** Khối to lớn xét về mặt số lượng. Vận chuyển *một khối lượng hàng hoá khá* lớn. Khối *lượng* công *uiệc thật bề bộn.*   
**khối phố** *danh từ* Dân cư trong một khu phố. *Bà con* khối *phố. Tham* gia sinh *hoạt khối* khối u danh từ Khối nổi lên do nhiều tế bào phát triển không bình thường. Mổ *cắt bỏ khối* u. Khối *u ác tính.*   
**khôn,** *đại từ* Tên một quẻ trong bát quái, tượng trưng cho đất, tính âm hoặc phụ nữ.   
**khôn,** *tính từ* Có khả năng suy xét trên mức bình thường để xử sự một cách có lợi nhất, tránh được những việc làm và thái độ không nên có; trái với dại. Thằng *bé rất khôn.* Khôn *lỏi\*.*   
**khôn,** *phụ từ* (id.; văn chương). Không thể, khó mà. *Biến hoá khôn lường.*   
**khôn ba năm dại một giờ** Nói trường hợp người phụ nữ vốn là khôn ngoan, đứng đắn, nhưng vì nhẹ dạ mà trót dại, mắc sai lằm trong quan hệ nam nữ (hàm ý răn đe người phụ nữ phải giữ mình, không nên chủ quan).   
**khôn cùng I** *tính từ* (vch). Rất rộng lớn, như không có giới hạn. Nỗi đau đớn *khôn cùng. Bể học khôn cùng.* lI phụ từ (vch). Đến mức độ rất cao khó có thể diễn tả hết được. Xúc *động khôn* cùng. Biến hoá *khôn cùng.*   
**khôn hổn** (khẩu ngữ) . Tổ hợp dùng trong câu răn đe, hàm ý sẽ có điều không hay nếu không nghe theo lời; nếu khôn thì... Khôn *hồn* thì *đừng trêu uào* nó.   
**khôn khéo** *tính từ* Khôn ngoan và khéo léo trong cách xử sự. *Thái độ khôn khéo.* Có *biện pháp khôn khéo. Dùng* thủ *đoạn khôn khéo.*   
**khôn lẽ** (cũ; văn chương). Không lẽ.   
**khôn lỏi** *tính từ* (Kng.). Khôn vặt để giành lợi cho mình một cách ích kỉ. *Chỉ* được *cái khôn* lỏi!   
**khôn lớn** *tính từ* Khôn và lớn (nói khái quát); trưởng thành. Con cái *mỗi ngày* một *khôn* lớn. **khôn ngoan** *tính từ* Khôn trong xử sự, biết tránh cho mình những điều không hay. Cách xử sự *khôn ngoan.*   
**khôn nhà dại chợ** (khẩu ngữ). Nói về người vốn không phải là ngờ nghệch, nhưng lại tỏ ra dại dột, chịu thua kém người ta trong quan hệ rộng rãi ngoài xã hội.   
**khôn thiêng** *tính từ* Như lĩnh *thiêng* (dùng trong lời khấn người chết). Ông *bà khôn* thiêng *xin phù* hộ cho *con cháu.* Sống *khôn chết thiêng* (lúc sống thì khôn, lúc chết thì thiêng).   
**khôn xiết** *phụ từ* (văn chương). Khó mà kể xiết; vô kể. *Lòng nhớ* thương *khôn* xiết. Mọi người *khôn* xiết mừng *uui.*   
**khốn** *tính từ* **1** Bị lâm vào tình trạng khó khăn, có thể nguy hiểm. Cẩn *thận, kéo bỏng thì* khốn. *Từ* gót chí *đầu, đau đâu khốn đấy* (tng). **2** (khẩu ngữ). Hèn hạ, đáng khinh bi (thường dùng làm tiếng chửi). *Đồ khốn!*   
**khốn cùng** *tính từ* **1** Nghèo túng và khổ cực đến tột độ. *Lâm uào cảnh khốn* cùng. Kẻ *khốn cùng.* **2** Ở vào tình cảnh không có lối thoát. Bị *dồn uào thế khốn cùng.*   
**khốn đến** *tính từ* Bị lâm vào tình cảnh khó khăn, phải đối phó rất vất vả. Khốn *đốn* uì *nạn* lut.   
**khốn khó** *tính từ* Nghèo túng, khó khăn. *Giúp* đỡ *nhau trong* những ngày *khốn khó.*   
**khốn khổ** *tính từ* **1** Rất khổ sở. Những người *khốn khổ.* **2** (kng.; dùng ở đầu câu). Từ biểu thị ý phàn nàn, than thở. Khốn *khổi Tôi giấu anh làm* gì.   
**khốn kiếp** *tính từ* (kng). Đáng ghét, đáng nguyễn rủa (thường dùng làm tiếng chửi). Đồ khốn *kiếp!* Chỉ *tại đôi giày khốn kiếp này.*   
**khốn** (một) nỗi Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là trở ngại khiến điều vừa nói đến không thực hiện được. Cũng *muốn làm nhưng khốn* nỗi không có thì *giờ.*   
**khốn nạn** *tính từ* **1** Khốn khổ đến mức thảm hại, đáng *thương.* Cuộc *sống khốn* rạn của người dân nghèo thời trước. **2** Hèn mạt, không còn chút nhân cách, đáng khinh bỉ, nguyền rủa. Cái *quân* khốn *nạn,* trẻ *không* tha, già *không thương. Đồ khốn nạn!*   
**khốn quẫn** *tính từ* Bị lâm vào tình thế khó khăn đến mức không biết làm sao ra thoát. Cảnh *khốn quẫn.*   
**không,** *danh từ* (kết hợp hạn chế). Khoảng không gian ở trên cao, trên đầu mọi người; không trung. *Bay* lượn *trên không. Vận tải đường không.* Nhìn *uào khoảng* không. Tên *lửa đối không.*   
**không, !** *phụ từ* **1** Từ biểu thị ý phủ định đối với điều được nêu ra sau đó (có thể là một hiện tượng, sự vật, hoạt động, trạng thái, tính chất hoặc tính cách). Không *một* bóng *cây.* Không *ai nói* gì *cả.* Không thầy *đố mày làm nên* (tục ngữ). Máy *không chạy.* Người *không được* khoẻ. **2** (khẩu ngữ). Từ dùng như một kết từ, biểu thị điều sắp nói là khó tránh khỏi nếu như điều vừa nói đến không được thực hiện; nếu không thì..., kẻo. Đi *ngay,* không *muộn mất.* **3** (thường dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý hỏi về điều có hay không có, phải hay không phải. Dạo *này có bận không? Trong nhà* có *ai* không? Anh *đi hay* không *đấy?* \ tính từ 1Ở trạng thái hoàn toàn không có những gì thường thấy có ở đó cả. *Thùng không* (không đựng gì cả). Nhà *bỏ không* (không có người ở). Vườn *không nhà* trống\*. **2** trạng thái hoàn toàn không làm gì khác nữa cả, không có những hoạt động, hành động đồng thời tiến hành mà lẽ thường phải có. *Chơi* không *cả* ngày. Tìm uiệc *mà làm,* không chịu *ở không. Ăn không ngôi* rồi. **3** Ở trạng thái hoàn toàn không có thêm những gì khác như thường thấy hoặc như đáng lẽ phải có. Ăn cơm *không* (không có thức ăn). *Tay không bắt* cướp. Chỉ *nhiệt tình không* thôi, *chưa đủ.* **4** Ở trạng thái hoàn toàn không kèm theo một điều kiện gì cả. *Biếu,* không. Mất không *cả uốn liếng. Bị cướp không mấy sào ruộng.* **5** (kng.; dùng phụ sau một *tính từ* khác). Ở mức độ gây cảm giác như là không có gì cả.